

CTCP Tập đoàn ECI

Ngày	19,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	-

DT thuần	Q4/24
0.31	tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.66 -68.1%	
YoY: ▼4.87 -94.0%	

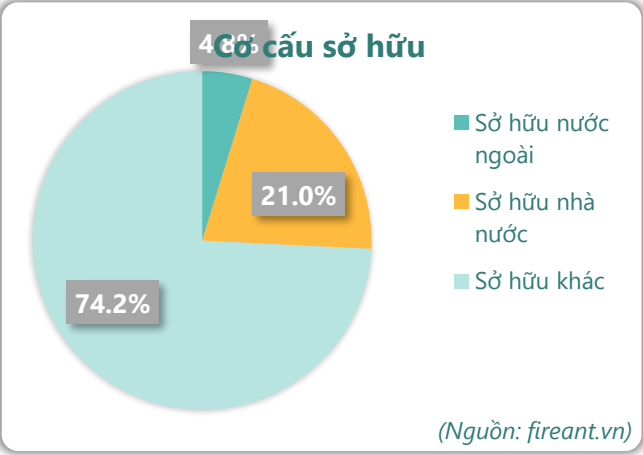
LN thuần	Q4/24
-1.13	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.86 43.1%	
YoY: ▲ 0.49 30.1%	

LN sau thuế	Q4/24
4.90	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.83 354%	
YoY: ▲ 6.67 377%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
8.7%	
YoY: +/-▲ 37.9%	

ROE	2024
-2.6%	
YoY: +/-▲ 12.8%	

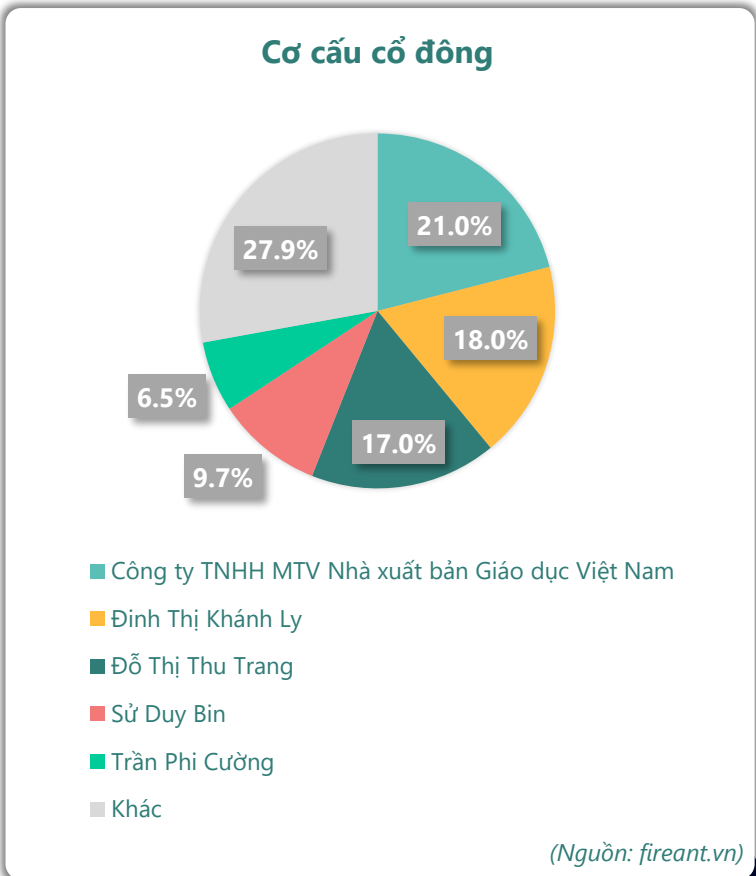
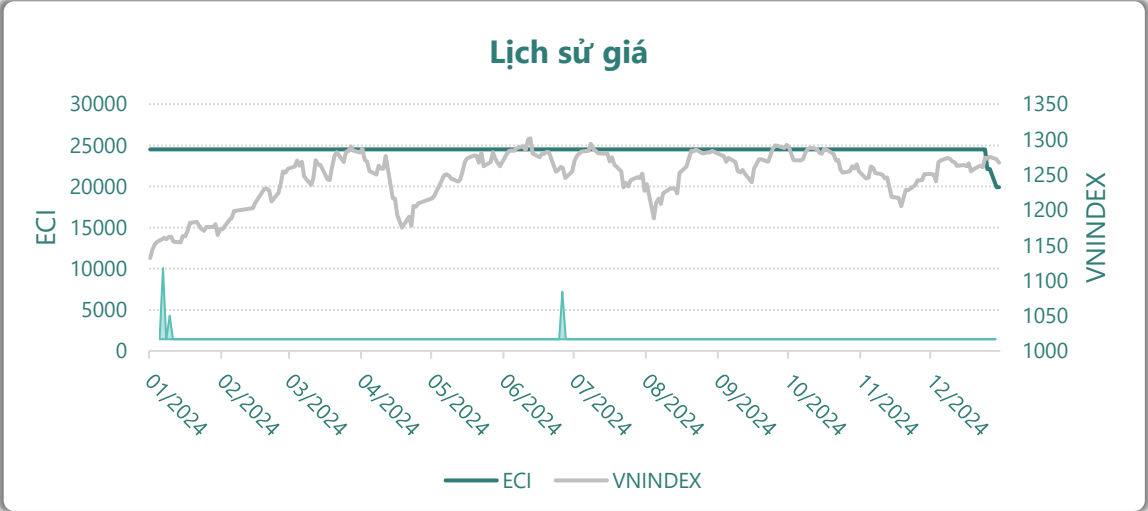
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	19,900 - 24,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	35
Số lượng CPLH (CP)	1,760,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	20
Sở hữu nước ngoài	4.8%
Beta	0.05
EPS	-508
P/E	-39.2



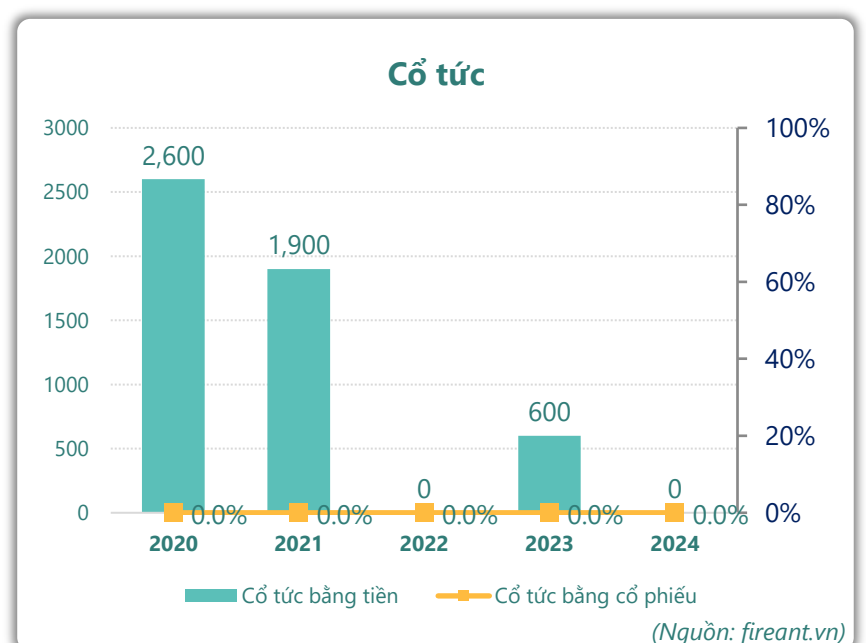
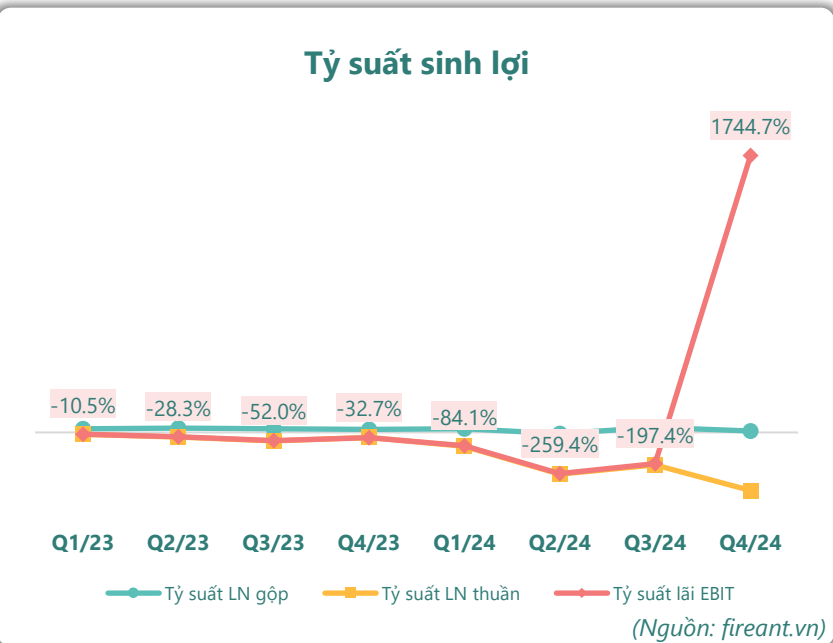
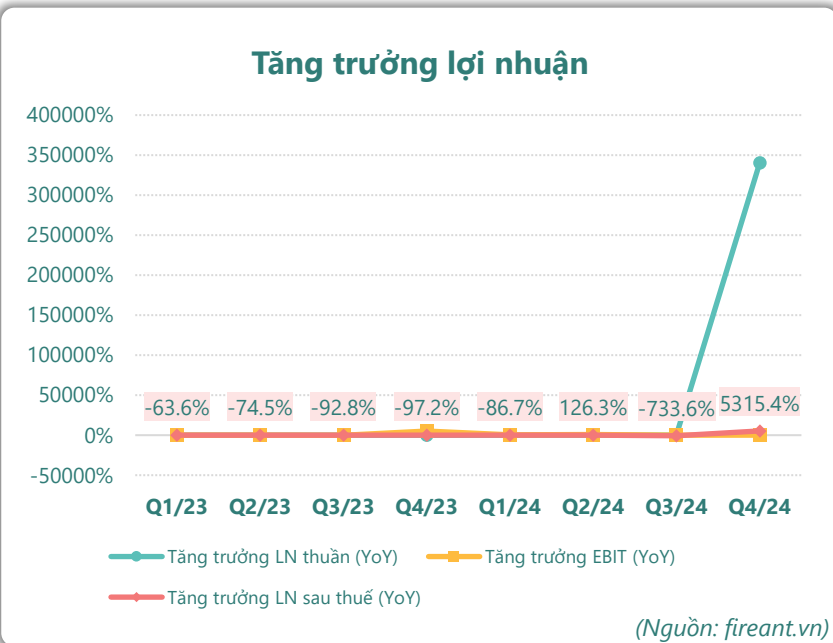
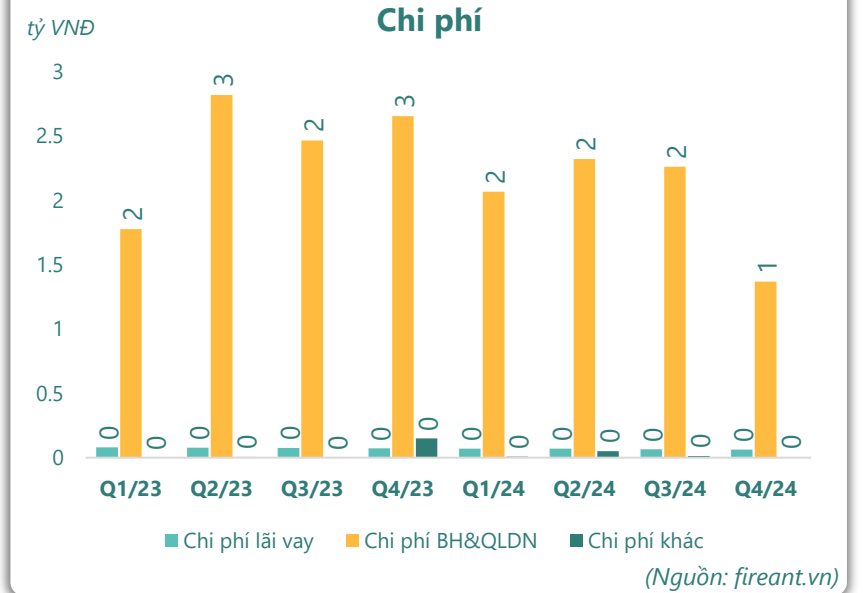
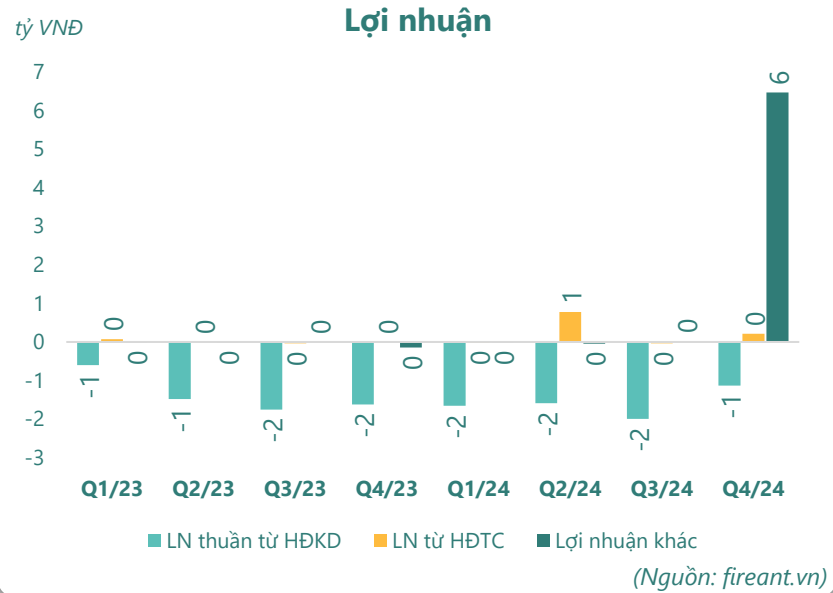
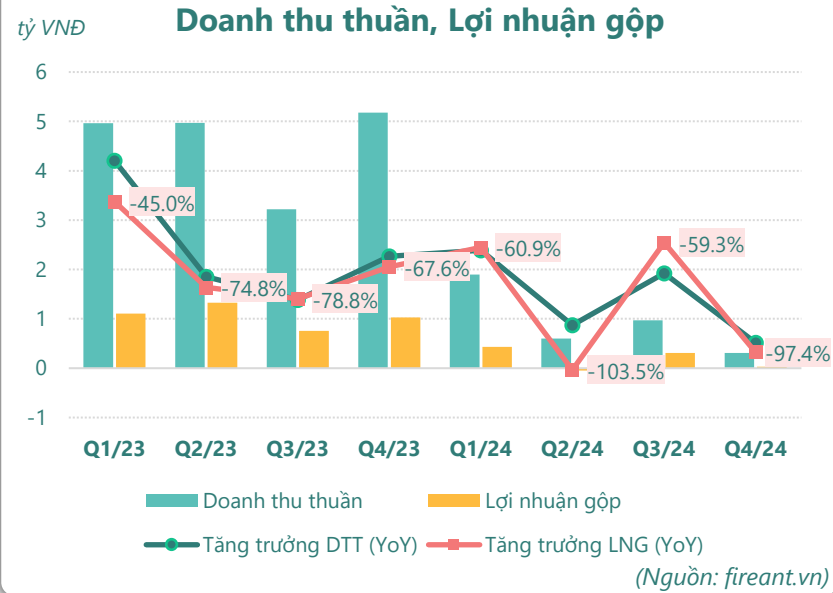
DT thuần	2024
3.78	tỷ VNĐ
YoY: ▼14.5 -79.4%	

LN thuần	2024
-6.37	tỷ VNĐ
YoY: ▼0.85 -15.4%	

LN sau thuế	2024
-0.47	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.31 91.8%	



KẾT QUẢ KINH DOANH

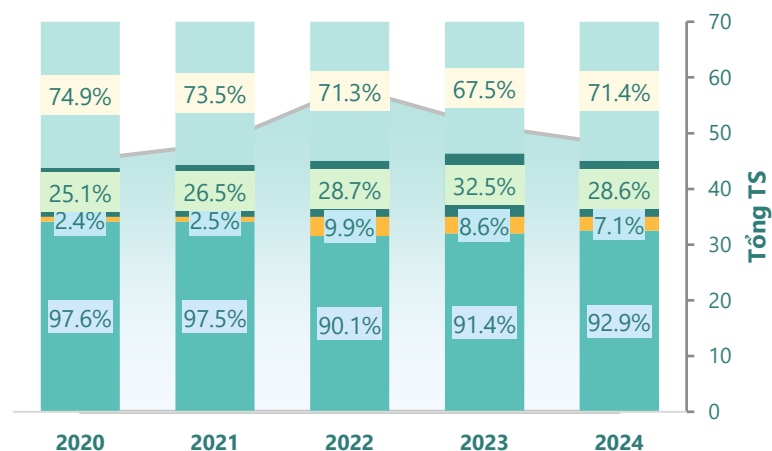




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

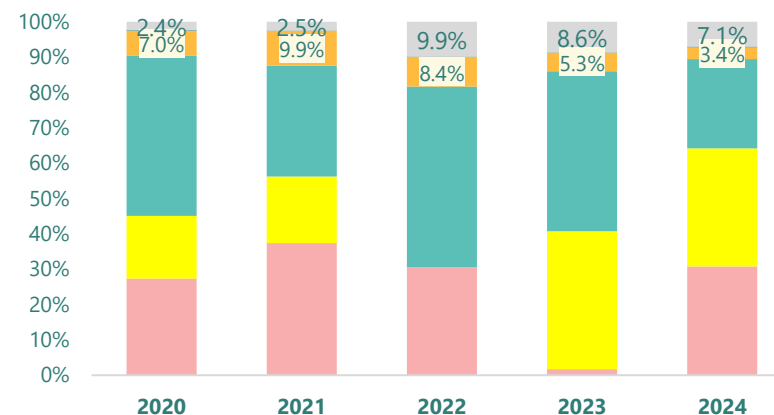
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

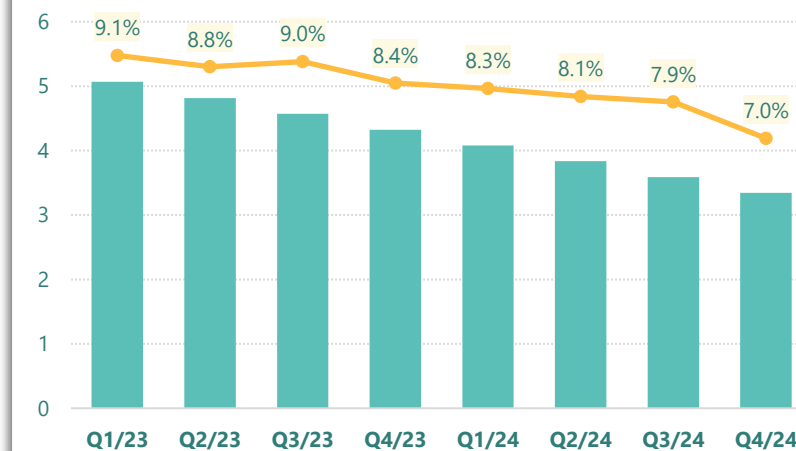


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

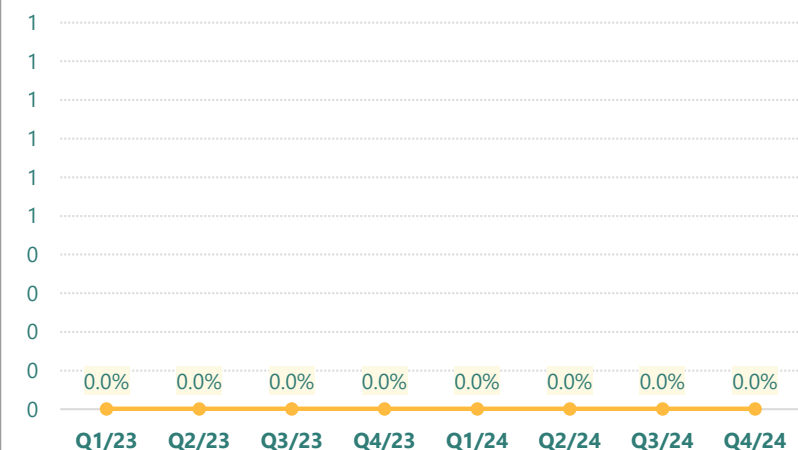


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

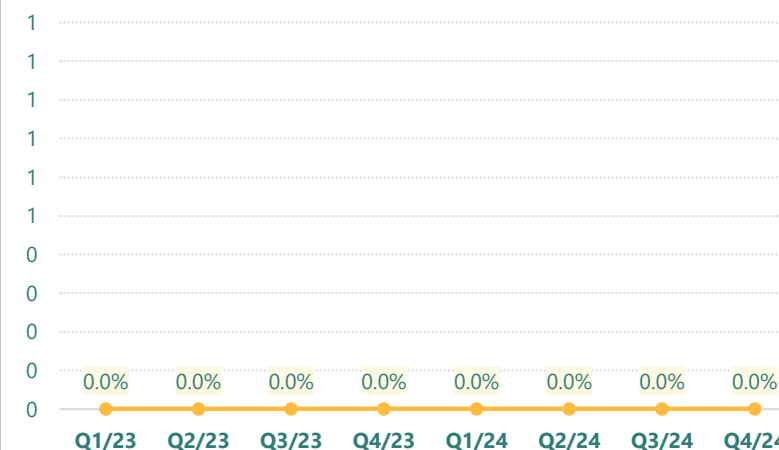


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

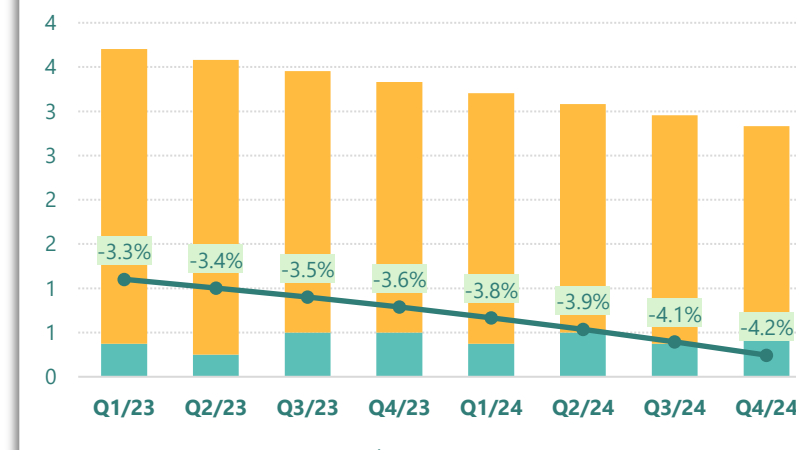


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



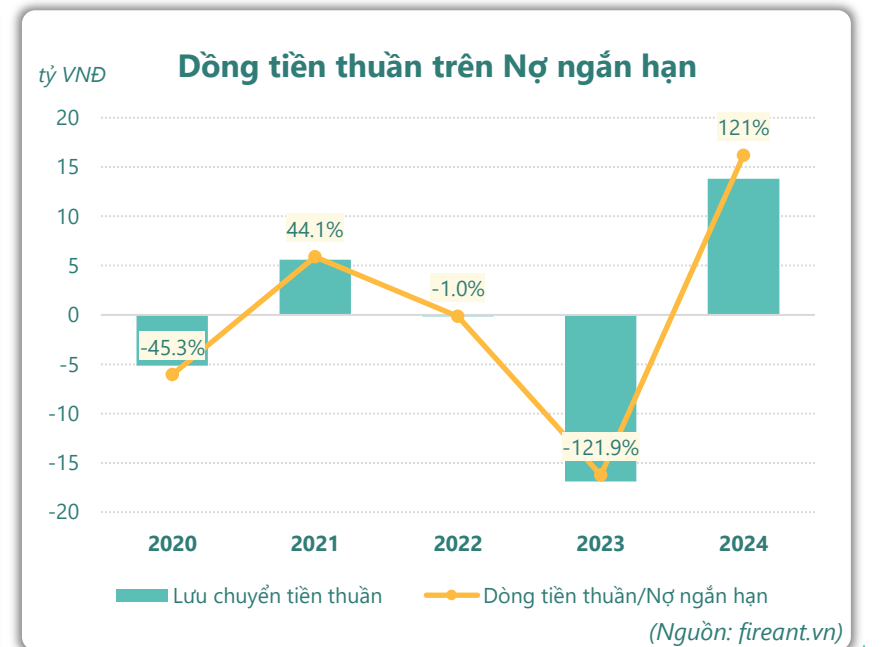
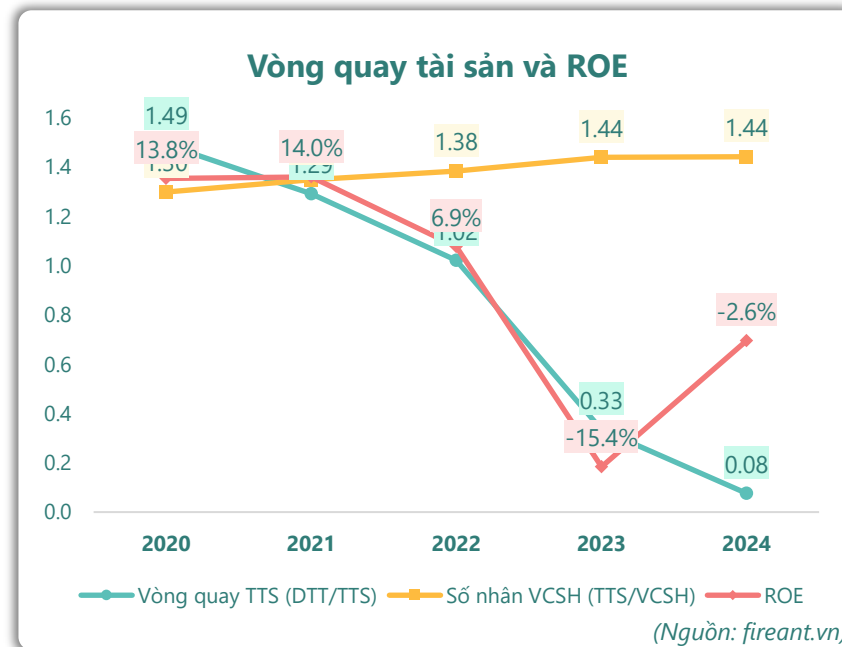
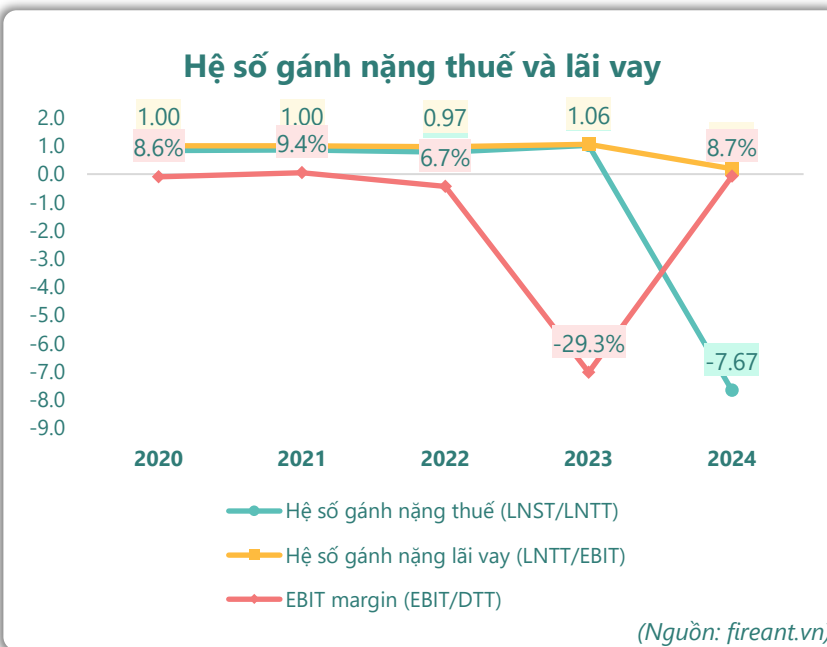
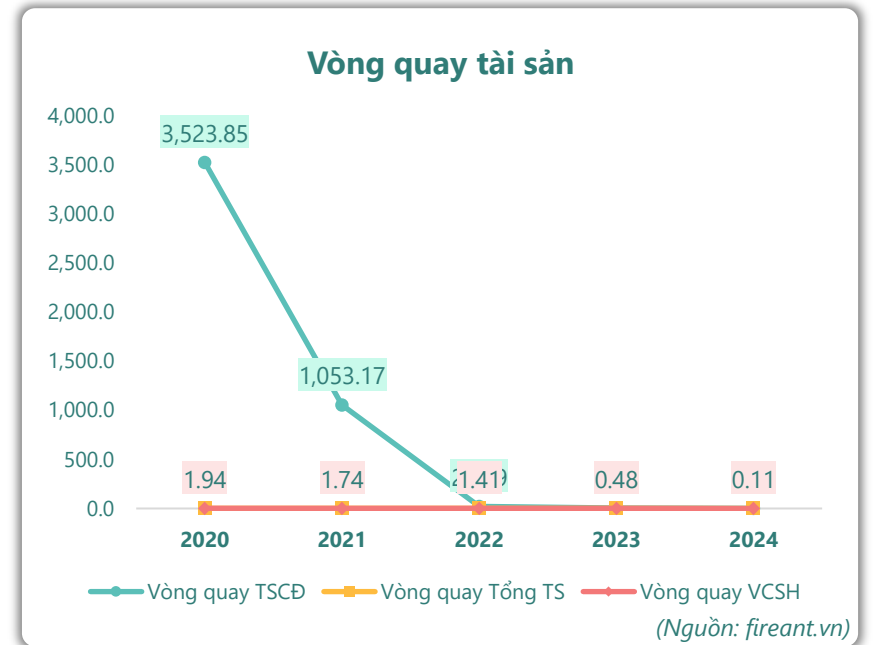
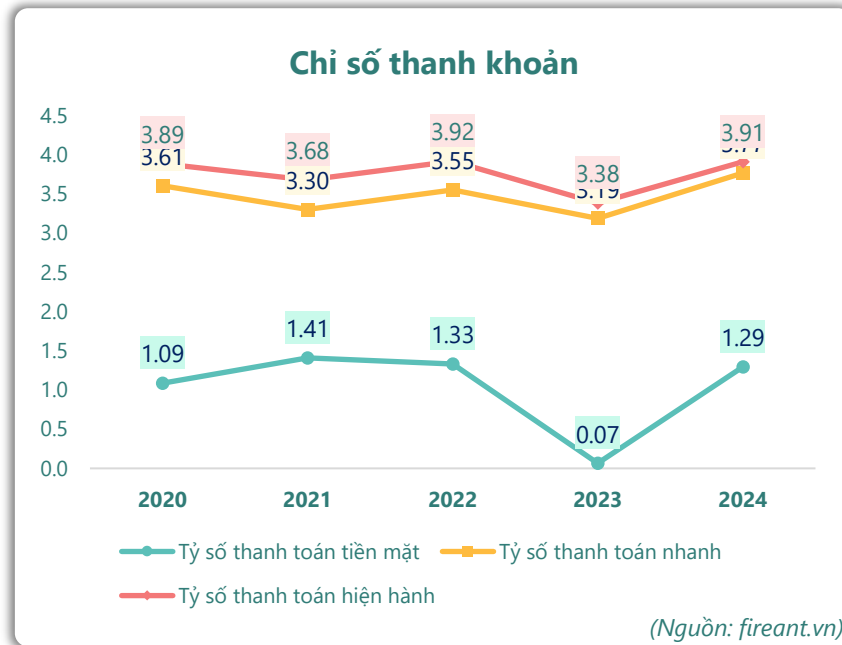
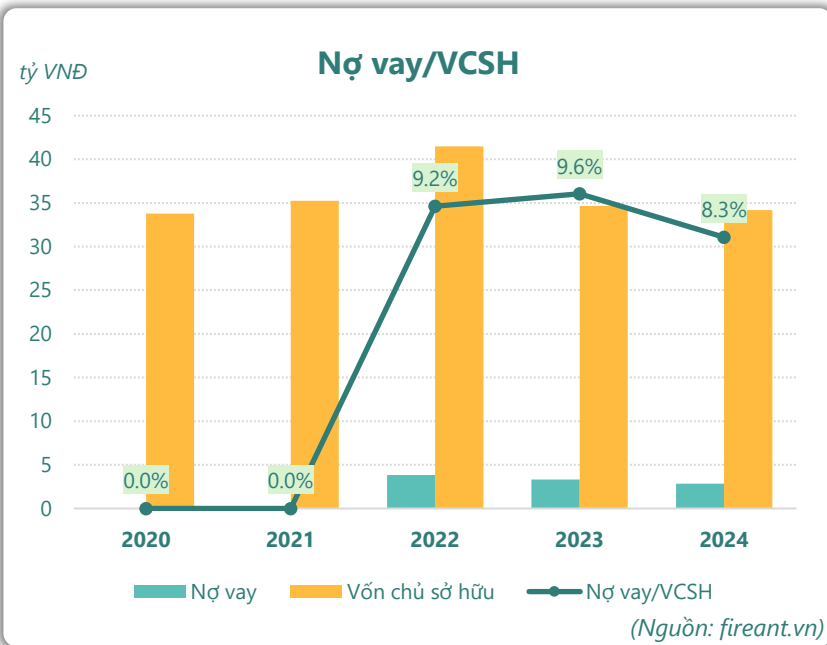
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	0.31	5.18	-94.0%	3.78	18.3	-79.4%
Giá vốn hàng bán	0.28	4.15	-93.2%	3.05	14.1	-78.4%
Lợi nhuận gộp	0.03	1.03	-97.4%	0.72	4.21	-82.9%
Doanh thu HĐTC	0.29	0.09	220%	1.22	0.37	229%
Chi phí TC	0.08	0.08	-3.0%	0.28	0.32	-11.3%
Chi phí lãi vay	0.06	0.07	-11.3%	0.27	0.31	-13.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.63	1.21	-48.3%	3.44	4.16	-17.4%
Chi phí QLDN	0.74	1.45	-48.8%	4.59	5.62	-18.4%
LN thuần từ HĐKD	-1.13	-1.62	30.1%	-6.37	-5.52	-15.4%
Lợi nhuận khác	6.47	-0.15	4411%	6.43	-0.15	4332%
LN trước thuế	5.33	-1.77	401%	0.06	-5.67	101%
Lợi nhuận sau thuế	4.90	-1.77	377%	-0.47	-5.78	91.8%
LNST của CĐ cty mẹ	4.52	-1.86	343%	-0.89	-5.86	84.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-15.7	19.9	-0.37	-19.5	1.98	11.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	16.5	-37.0	0.01	37.4	-16.3	-0.61
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.12	-0.12	-0.12	-0.12	-0.12	-0.12
Tiền đầu kỳ	17.5	18.2	0.90	0.42	18.1	3.63
Lưu chuyển tiền thuần	0.70	-17.3	-0.49	17.7	-14.5	11.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	18.2	0.90	0.42	18.1	3.63	14.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	47.9	51.3	-6.7%
Tài sản ngắn hạn	44.5	46.9	-5.1%
Tiền và tương đương tiền	14.7	0.90	1527%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.0	20.0	-20.0%
Phải thu ngắn hạn	12.1	23.2	-47.9%
Hàng tồn kho	1.62	2.70	-40.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.05	0.05	-5.4%
Tài sản dài hạn	3.38	4.44	-23.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	3.34	4.32	-22.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.04	0.11	-64.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	13.7	16.7	-17.9%
Nợ ngắn hạn	11.4	13.9	-17.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.50	0.50	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.18	9.53	-24.7%
Nợ dài hạn	2.33	2.83	-17.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.33	2.83	-17.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	34.2	34.6	-1.4%
Vốn chủ sở hữu	34.2	34.6	-1.4%
Vốn điều lệ	18.6	18.6	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

